

CÁC BÀI THỰC HÀNH

BÀI THỰC HÀNH 1

Bài 1: Tìm hiểu về CSDL NorthWind.accdb để hiểu về các đối tượng trong CSDL quan hệ dựa trên phần mềm MS Access.

Bài 2: Quản lý cho thuê sách

Hãy thiết kế một CSDL trên MS Access đặt tên QLThueSach.accdb để quản lý việc cho thuê sách gồm 3 bảng theo miêu tả sau:

- Bảng SÁCH: gồm các field mã sách (Short Text 10), tên sách (Short Text 50), tác giả (Short Text 50), tên nhà xuất bản (Short Text 50), giá mua vào (currency), ghi chú (Long Text (memo)). Field mã sách là khóa chính.
- Bảng KHÁCH HÀNG: gồm các field mã khách hàng (auto number), tên khách hàng (Short Text 50), địa chỉ (Short Text 100), số điện thoại (Short Text 12), loại sách yêu thích (Short Text 100), ghi chú (Long Text (memo)). Field mã khách hàng là khóa chính.
- Bảng THUÊ SÁCH: gồm các field mã khách hàng (number, long), mã sách (Short Text 10), ngày mượn sách (Date/Time), ngày trả sách (Date/Time), số tiền thu (currency), ghi chú (Long Text (memo)). 3 field mã khách hàng, mã sách và ngày mượn sách là khóa chính.
- Bảng thuê sách quan hệ với bảng khách hàng qua field mã khách hàng. Bảng thuê sách quan hệ với bảng sách qua field mã sách.
- Field mã khách hàng trong bảng thuê sách lookup đến field mã khách hàng trong bảng khách hàng qua 1 combo box gồm 2 cột mã khách hàng (bound column) và tên khách hàng. Field mã sách trong bảng thuê sách lookup đến field mã sách trong bảng sách qua 1 combo box gồm 2 cột mã sách (bound column) và tên sách.

Chú ý: sau khi thiết kế CSDL hãy nhập dữ liệu cho 3 bảng, mỗi bảng ít nhất 3 records.

Bài 3: Quản lý cho thuê băng video

Hãy thiết kế một CSDL trên MS Access đặt tên QLThueBang.accdb để quản lý việc cho thuê băng video gồm 3 bảng theo miêu tả sau:

- Bảng BĂNG: gồm các field mã băng (Short Text 10), tên băng (Short Text 50), thể loại (Short Text 20), tên nước sản xuất (Short Text 20), giá mua vào (currency), ghi chú (Long Text (memo)). Field mã băng là khóa chính.
- Bảng KHÁCH HÀNG: gồm các field mã khách hàng (auto number), tên khách hàng (Short Text 50), địa chỉ (Short Text 100), số điện thoại (Short Text 12), thể loại yêu thích (Short Text 20), ghi chú (Long Text (memo)). Field mã khách hàng là khóa chính.
- Bảng THUÊ BĂNG: gồm các field mã khách hàng (number, long), mã băng (Short Text 10), ngày thuê (Date/Time), ngày trả (Date/Time), số tiền thu

(currency), ghi chú (Long Text (memo)). 3 field mã khách hàng, mã băng và ngày thuê là khóa chính.

- Bảng thuê băng quan hệ với bảng khách hàng qua field mã khách hàng. Bảng thuê băng quan hệ với bảng băng qua field mã băng.
- Field mã khách hàng trong bảng thuê băng lookup đến field mã khách hàng trong bảng khách hàng qua 1 combo box gồm 2 cột mã khách hàng (bound column) và tên khách hàng. Field mã băng trong bảng thuê băng lookup đến field mã băng trong bảng băng qua 1 combo box gồm 2 cột mã băng (bound column) và tên băng.

Chú ý: sau khi thiết kế CSDL hãy nhập dữ liệu cho 3 bảng, mỗi bảng ít nhất 3 records.

Bài 4: Quản lý cho thuê phòng

Hãy thiết kế một CSDL trên MS Access đặt tên QLThuePhong.accdb để quản lý việc cho thuê phòng ở một khách sạn, gồm 3 bảng theo miêu tả sau:

- Bảng PHÒNG: gồm các field mã phòng (Short Text 10), số giường (number), họ tên nhân viên phụ trách (Short Text 50), giá tiền (currency), ghi chú (Long Text (memo)). Field mã phòng là khóa chính.
- Bảng KHÁCH HÀNG: gồm các field mã khách hàng (auto number), tên khách hàng (Short Text 50), địa chỉ (Short Text 100), số điện thoại (Short Text 12), ghi chú (Long Text (memo)). Field mã khách hàng là khóa chính.
- Bảng THUÊ PHÒNG: gồm các field mã khách hàng (number, long), mã phòng (Short Text 10), ngày lấy phòng (Date/Time), ngày trả phòng (Date/Time), số tiền đã trả (currency), ghi chú (Long Text (memo)). 3 field mã khách hàng, mã phòng và ngày lấy phòng là khóa chính.
- Bảng thuê phòng quan hệ với bảng khách hàng qua field mã khách hàng. Bảng thuê phòng quan hệ với bảng phòng qua field mã phòng.
- Field mã khách hàng trong bảng thuê phòng lookup đến field mã khách hàng trong bảng khách hàng qua 1 combo box gồm 2 cột mã khách hàng (bound column) và tên khách hàng. Field mã phòng trong bảng thuê phòng lookup đến field mã phòng trong bảng phòng qua 1 combo box gồm 2 cột mã phòng (bound column) và số giường.

Chú ý: sau khi thiết kế CSDL hãy nhập dữ liệu cho 3 bảng, mỗi bảng ít nhất 3 records.

Bài 5: Quản lý cho thuê sân quần vợt

Hãy thiết kế một CSDL trên MS Access đặt tên QLThueSan.accdb để quản lý việc cho thuê sân quần vợt gồm 3 bảng theo miêu tả sau:

- Bảng SÂN: gồm các field mã sân (Short Text 10), tình trạng (Short Text 50), giá thuê (currency), ghi chú (Long Text (memo)). Field mã sân là khóa chính.

- Bảng KHÁCH HÀNG: gồm các field mã khách hàng (auto number), tên khách hàng (Short Text 50), địa chỉ (Short Text 100), số điện thoại (Short Text 12), ghi chú (Long Text (memo)). Field mã khách hàng là khóa chính.
- Bảng THUÊ SÂN: gồm các field mã khách hàng (number, long), mã sân (Short Text 10), ngày giờ thuê (Date/Time), ngày giờ trả (Date/Time), số tiền thu (currency), ghi chú (Long Text (memo)). 3 field mã khách hàng, mã sân và ngày giờ thuê là khóa chính.
- Bảng thuê sân quan hệ với bảng khách hàng qua field mã khách hàng. Bảng thuê sân quan hệ với bảng sân qua field mã sân.
- Field mã khách hàng trong bảng thuê sân lookup đến field mã khách hàng trong bảng khách hàng qua 1 combo box gồm 2 cột mã khách hàng (bound column) và tên khách hàng. Field mã sân trong bảng thuê sân lookup đến field mã sân trong bảng sân qua 1 combo box gồm 2 cột mã sân (bound column) và tình trạng.

Chú ý: sau khi thiết kế CSDL hãy nhập dữ liệu cho 3 bảng, mỗi bảng ít nhất 3 records.

Bài 6: Quản lý nhân sự các dự án

Hãy thiết kế một CSDL trên MS Access đặt tên QLNhanSu.accdb để quản lý nhân sự cho các dự án trong công ty phần mềm Powersoft theo các miêu tả sau:

- Mỗi nhân viên có thể tham gia vào nhiều dự án phần mềm và mỗi dự án phần mềm có nhiều nhân viên tham gia.
- Thông tin về nhân viên gồm: mã nhân viên, tên nhân viên, bằng cấp chuyên môn, năm sinh, địa chỉ, chức vụ.
- Thông tin về mỗi dự án phần mềm gồm: mã dự án, tên dự án, ngày dự kiến bắt đầu, ngày bắt đầu, ngày dự kiến kết thúc, ngày kết thúc, các ghi chú.
- Đối với một nhân viên tham gia một dự án, CSDL phải lưu được ngày bắt đầu tham gia, ngày kết thúc, nhiệm vụ được giao, đánh giá kết quả. Một nhân viên có thể tham gia một dự án trong một thời gian rồi nghỉ, sau đó một thời gian có thể tham gia trở lại dự án đó.
- CSDL có các quan hệ giữa các bảng và có sự lookup dữ liệu để tiện việc nhập liệu.

Chú ý: sau khi thiết kế CSDL hãy nhập dữ liệu cho 3 bảng, mỗi bảng ít nhất 3 records.

Bài 7: Quản lý Sinh Viên

1. Tạo mới một CSDL MS Access QuanLySinhVien.accdb, gồm các bảng: SinhVien, Lop, Khoa, MonHoc, Diem. Có các relationship và các Combobox cho các khóa ngoại
2. Tạo các bảng dữ liệu: chọn kiểu và cỡ dữ liệu cho từng field, chọn khóa chính
3. Tạo các mối quan hệ (Relationship)
4. Tạo ComboBox cho các field khóa ngoại giúp nhập nhanh dữ liệu

BÀI THỰC HÀNH 2

Sau khi tìm hiểu cơ sở dữ liệu NorthWind.accdb, hãy viết câu lệnh SQL để thực hiện các yêu cầu sau:


1. Viết tích Đề-các giữa 2 bảng Customers và Orders, nhận xét số hàng kết quả. Thêm điều kiện kết, nhận xét số hàng kết quả.
2. Lập danh sách các Customer ở thành phố London hoặc ở nước Pháp (France). Danh sách gồm: Customer ID, Company Name, Contact Name, Address, City
3. Lập danh sách các Customer là Sales Manager của nước Mỹ (USA) hoặc là Owner của Mexico. Danh sách gồm như trên, thêm cột Contact Title
4. Lập danh sách các Customer là Manager của nước Mỹ (USA) hoặc: không phải là Owner của Mexico. Danh sách gồm các fields như trên
5. Lập danh sách các Order có ngày đặt hàng trong 6 tháng đầu năm 1997. Danh sách gồm: Order ID, Order Date, Customer, Employee trong đó Customer là Company Name của khách hàng, Employee lấy Last Name
6. Lập danh sách các Order có ngày đặt hàng trong tháng 2 năm 1997. Danh sách gồm: Order ID, Order Date, Customer, Employee, trong đó Customer là Company Name của khách hàng, Employee lấy Last Name
7. Lập danh sách các Order có ngày đặt hàng trong tháng 4 hàng năm. Danh sách gồm: Order ID, Order Date, Customer, Employee trong đó Customer là Company Name của khách hàng, Employee lấy Last Name
8. Lập danh sách các Order có ngày đặt hàng các năm chẵn. Danh sách gồm: Order ID, Order Date, Customer, Employee trong đó Customer là Company Name của khách hàng, Employee lấy Last Name
9. Lập danh sách các Order có ngày đặt hàng là 5, 13, 14, 23. Danh sách gồm: Order ID, Order Date, Customer, Employee trong đó Customer là Company Name của khách hàng, Employee lấy Last Name
10. Danh sách các Order có Ship Country là UK do nhân viên có mã là 2 phụ trách trong năm 1997. Danh sách gồm: Order ID, Order Date, Customer, Freight
11. Người ta muốn biết có bao nhiêu sản phẩm có tên bắt đầu là Ch. Anh chi hãy lập danh sách này, gồm các cột: Product ID, Product Name, Supplier, Category Name
12. Lập danh sách các sản phẩm không còn tiếp tục cung cấp nữa (trường Discontinued) và có số lượng tồn kho (trường Unit In stock) lớn hơn không. Danh sách gồm: Product ID, Supplier, Unit Price, Unit In Stock
13. Lập danh sách các khách hàng không thuộc nước Mỹ. Danh sách gồm: Company Name, Contact Name, Country, Phone, Fax
14. Lập danh sách các khách hàng không thuộc các nước Brazil, Italy, Spain, Venezuela và UK. Danh sách gồm: Company Name, Contact Name, Country, Phone, Fax

15. Lập danh sách các đơn đặt hàng có Ship country là USA và có Freight > 300 hoặc các đơn có Ship Country là Argentina và Freight <5. Danh sách gồm: Order ID, Customer, Employee, Order date, Ship Country, Ship date, Freight
16. Hãy tạo một query để mỗi khi mở query thì tự hiện ra danh sách các Order có Order Date **hoặc** Required Date là **ngày hiện tại**. Danh sách gồm: Order ID, Customer, Employee, Order date, Required Date, Ship Country, Freight
17. Lập danh sách các đơn hàng trong tháng 4/97 gồm các thông tin sau: Order ID, Order Date, Customer, Employee, Freight, New-Freight trong đó New-Freight = 110% Freight
18. Người ta muốn có danh sách chi tiết các hoá đơn (Order Details) trong năm 1997. Danh sách gồm các thông tin: Order ID, ProductName, Unit Price, Quantity, ThanhTien, Discount, TienGiamGia, TienPhaiTra trong đó: ThanhTien = UnitPrice*Quantity, TienGiamGia = ThanhTien *Discount, TienPhaiTra = ThanhTien – TienGiamGia
19. Tương tự như câu 18 nhưng chỉ lấy các record có Discount > 0 và có TienPhaiTra <50
20. Lập danh sách trị giá tồn kho các Product không còn tiếp tục cung cấp nữa (trường Discontinued là Yes). Danh sách gồm: Product ID, Product Name, Supplier Name, UnitPrice, UnitsInStock, Total, Supplier Fax, trong đó Total = UnitPrice*UnitsInStock
21. Lập danh sách nhân viên (Table Employee) có hire date từ năm 1993 trở về trước. Danh sách gồm: Name, Hire date, Title, BirthDate, Home Phone, trong đó trường Name ghép từ các trường: TitleOfCourtesy, chữ đầu trường LastName và trường FirstName
22. Từ Table Product, đếm số sản phẩm, đơn giá cao nhất, thấp nhất và đơn giá trung bình của tất cả sản phẩm
23. Như trên nhưng được nhóm theo loại sản phẩm (Category ID)
24. Đếm số đơn đặt hàng của các Order có Ship Country là Belgium, Canada, UK
25. Lập danh sách các *loại sản phẩm* có đơn giá trung bình lớn hơn 30
26. Tính đơn giá trung bình của các sản phẩm có đơn giá lớn hơn 30, nhóm *theo loại sản phẩm*
27. Thiết kế query tính doanh số của *từng loại sản phẩm* (Category) trong năm 1996. Danh sách gồm 2 cột: Category Name, Sales; trong đó SalesTotal = UnitPrice*Quantity*(1-Discount)
28. Thiết kế query tính tỉ lệ tiền cước mua hàng (Freight) của từng khách hàng trong năm 1997. Danh sách gồm các cột: Company Name (của Customer), Freight, SalesTotal = UnitPrice * Quantity*(1-Discount), Percent= Freight/SalesTotal
29. Lập danh sách Customer có Company Name bắt đầu là 1 chữ nào đó được nhập từ bàn phím. Danh sách gồm: Customer ID, CompanyName, ContactName, Address, City, Country, Phone, Fax

30. Lập danh sách các Order có Order Date trong 1 khoảng thời gian nào đó. Tham số nhập: “From date:” và “To:”. Danh sách gồm: Order ID, Customer, ShipCountry, OrderDate
31. Người ta muốn có danh sách các Order của *một quốc gia nào đó của khách hàng* trong *một năm mua hàng* nào đó được nhập từ bàn phím. Anh chị hãy thực hiện Query này. Danh sách gồm các cột như trên.
32. Tạo danh sách các Product thuộc một loại nào đó khi nhập Category ID từ bàn phím. Danh sách gồm: Product Name, Unit Price, Supplier
33. Người ta muốn biết trong một ngày nào đó có số lượng đơn đặt hàng theo từng khách hàng cần phải hoàn tất hay không? (theo Required Date). Anh Chị hãy tạo query để thực hiện điều này. Thí dụ nhập ngày 28/9/95 thì ra kết quả sau:

Customer	CountOfOrderID
Island Trading	1
Laughing Bacchus Wine Cellars	1

Customer	CountOfOrderID
Great Lakes Food Market	2

còn nhập ngày 3/10/95 thì được kết quả: 

34. Thông thường các khách hàng muốn biết thông tin về đơn hàng của họ đã đặt hàng vào một ngày nào đó. (*Khách hàng sẽ báo tên công ty và ngày đặt hàng*). Thông tin gồm tất cả các cột của table Order. Anh chị hãy thiết kế query để thực hiện điều này.
35. Tương tự nhưng năm được nhập từ bàn phím; trong đó *nếu không nhập năm mà chỉ Enter thì sẽ lấy năm hiện tại để tính*.
36. Người ta muốn biết trong một ngày nào đó (nếu chỉ Enter là ngày hiện tại) *tổng số đơn đặt hàng và doanh số* của các đơn hàng đó là bao nhiêu. Thí dụ nhập 7 thang 4 nam 1998 thì kết quả sẽ là:

CountOfOrderID	Doanh so
6	\$1211.065

BÀI THỰC HÀNH 3

Tạo một file ACCDB mới, đặt tên **ThucHanhSQL-DDL-1.accdb**, và thực hiện các bài thực hành sau, chú ý tên bảng, tên field và các danh hiệu dùng tiếng Việt không dấu, khóa chính được gạch dưới, khoá ngoại được in nghiêng.

1. Tạo query tên TaoBangKhoa, viết lệnh SQL để tạo bảng Khoa:
Khoa(MãKhoa(Short Text,4), TênKhoa(Short Text,20, not null), NgàyThànhLập(Date), NộiDungĐàoTạo(Short Text, 200), GhiChú(Long Text (memo)))
2. Tạo query tên TaoBangLop, viết lệnh SQL để tạo bảng Lớp: *MãKhoa* là khoá ngoại tham khảo đến Khoa.MãKhoa.
Lớp(MãLớp(Short Text, 6), TênLớp(Short Text, 20, not null), KhóaHọc(Short Text, 4), GVCN(Short Text, 50), *MãKhoa*(Short Text, 4), GhiChú(Long Text (memo)))
3. Tạo query tên TaoBangSV, viết lệnh SQL để tạo bảng SinhViên: *MãLớp* là khoá ngoại tham khảo đến Lop.MaLop.
SinhViên(MãSV(Short Text, 8), HọSV(Short Text, 50, not null), TênSV(Short Text, 20, not null), GiớiTính(Short Text, 4), NgàySinh(Date), QuêQuán(Short Text, 50), ĐịaChỉ(Short Text, 100), *MãLớp*(Short Text, 6), GhiChú(Long Text (memo)))
4. Tạo query tên TaoBangMonHoc, viết lệnh SQL để tạo bảng Môn học: *MãKhoa* là khoá ngoại tham khảo đến Khoa.MãKhoa.
MônHoc(MãMH(Auto number), TênMH(Short Text,20, not null), NộiDungMH(Short Text, 200), *MãKhoa*(Short Text, 4), SốTínChỉ(byte), SốTiết(byte), GhiChú(Long Text (memo)))
5. Tạo query tên TaoBangHoc, viết lệnh SQL để tạo bảng Học: *MãSV* là khoá ngoại tham khảo đến SinhVien.MaSV, *MãMH* là khoá ngoại tham khảo đến MonHoc.MaMH.
Học(MãSV(Short Text, 8), *MãMH*(Long), NgàyĐăngKý(Date), NgàyThi(Date), ĐiểmTrungBình(Single), GhiChú(Long Text (memo)))

Sau khi thực hiện xong câu 5, hãy xem kết quả bằng cửa sổ design view của các bảng đã tạo, và show tables vào màn hình relationship để xem mối liên hệ dữ liệu giữa các bảng.

6. Tạo query tên ThêmCộtSoCMND, viết lệnh SQL để thêm cột SốCMND (Short Text, 9) vào bảng SinhViên.

- 7.** Tạo query tên ThêmCộtDTDD, viết lệnh SQL để thêm cột ĐiệnThoạiDiĐộng (Short Text, 10) vào bảng SinhViên.
- 8.** Tạo query tên SửaCộtDTDD, viết lệnh SQL để sửa thiết kế cột ĐiệnThoạiDiĐộng thành (Short Text, 12) của bảng SinhViên.
- 9.** Tạo query tên XóaCộtDTDD, viết lệnh SQL để xóa cột ĐiệnThoạiDiĐộng của bảng SinhViên.
- 10.** Tạo query tên TaoIndexTênSV, viết lệnh SQL để tạo index idxTênSV trong bảng SinhViên.
- 11.** Tạo query tên TaoIndexSoCMND, viết lệnh SQL để tạo index idxSoCMND (index không trùng dữ liệu) trong bảng SinhViên.
- 12.** Tạo các query dùng INSERT...VALUES... để thêm thông tin vào các bảng dữ liệu về cá nhân mình, lớp, khoa, môn học, học. Chú ý các thuộc tính not null và thứ tự chạy các câu query này.
- 13.** Tạo query tên XóaIndexTênSV, viết lệnh SQL để xóa index idxTênSV trong bảng SinhViên.
- 14.** Tạo các query dùng DROP TABLE để xóa các bảng SinhViên, Lớp, Khoa, MônHọc,Học. Chú ý thứ tự thực hiện câu lệnh và các ràng buộc khi xóa bảng.

Tạo một file ACCDB mới, đặt tên <u>ThucHanhSQL-DDL-2.accdb</u>, thực hiện các bài thực hành sau:

- 15.** Tạo các query dùng CREATE TABLE để tạo các bảng giống các bảng trong CSDL Northwind.accdb. Chú ý thứ tự thực hiện các câu lệnh tạo bảng và các danh hiệu có thể đổi tên bằng tiếng Việt không dấu.
- 16.** Tạo các query dùng CREATE INDEX để tạo các index giống các index trong CSDL Northwind.accdb.
- 17.** Tạo các query dùng DROP INDEX để xóa các index trong CSDL ThucHanhSQL-DDL-2.accdb.
- 18.** Tạo các query dùng DROP TABLE để xóa các bảng trong CSDL ThucHanhSQL-DDL-2.accdb. Chú ý thứ tự thực hiện các câu lệnh xóa bảng và các ràng buộc dữ liệu khi xóa bảng.

BÀI THỰC HÀNH 4

Mở cửa sổ Design View trong phần Query của MS Access, lần lượt tạo các query được liệt kê theo loại ở phần dưới đây, chú ý sau khi tạo hãy xem lệnh SQL do Access sinh mã.

Loại 1: SELECT QUERY

Select query chia làm 2 loại nhỏ:

1). SELECT QUERY KHÔNG CÓ THỐNG KÊ

Các bài query từ 1 đến 21, 29 đến 32, 34, 35

2). SELECT QUERY CÓ THỐNG KÊ

Các bài query từ 22 đến 28, 33, 36

Loại 2: MAKE-TABLE QUERY

1. Tạo một query đặt tên là TimKhachHangMy (tìm khách hàng Mỹ). Khi chạy, query này sẽ tạo ra một table mới có tên CacKhachHangMy, lấy tất cả các field của bảng Customers.
2. Tạo một query đặt tên là Tim5NhanVienGioi (tìm 5 nhân viên giỏi). Khi chạy, query này sẽ tạo ra một table mới có tên 5NhanVienGioi. Bảng này liệt kê danh sách 5 nhân viên phụ trách nhiều đơn đặt hàng nhất. Các thông tin gồm: mã nhân viên, họ và tên nhân viên (1 cột), tổng số lượng các đơn đặt hàng đã phụ trách. Danh sách sắp xếp giảm dần theo cột tổng số lượng các đơn đặt hàng đã phụ trách.
3. Tạo một query đặt tên là Tim10KhachHang (tìm 10 khách hàng). Khi chạy, query này sẽ tạo ra một table mới có tên 10KhachHang. Bảng này liệt kê danh sách 10 khách hàng có nhiều đơn đặt hàng nhất. Các thông tin gồm: mã khách hàng, tên công ty, địa chỉ đầy đủ (1 cột gồm địa chỉ, thành phố và quốc gia), và tổng số lượng các đơn đặt hàng đã đặt. Danh sách sắp xếp giảm dần theo cột tổng số lượng các đơn đặt hàng đã đặt.
4. Tạo một query đặt tên là TimTop5QGMuaHang (tìm top 5 quốc gia mua hàng). Khi chạy, query này sẽ tạo ra một table mới có tên Top5QGMuaHang. Bảng này liệt kê danh sách top 5 quốc gia có khách hàng mua nhiều sản phẩm nhất. Gợi ý: (Count(ProductID)).
5. Tạo một query đặt tên là Tim5QGItMuaHang (tìm 5 quốc gia ít mua hàng). Khi chạy, query này sẽ tạo ra một table mới có tên NamQGItMuaHang. Bảng này liệt kê danh sách 5 quốc gia có khách hàng mua ít sản phẩm nhất. Gợi ý: (Count(ProductID)).

Loại 3: UPDATE QUERY

1. Hãy tạo một query đặt tên là SuaTenQuocGia1 (sửa tên quốc gia) để khi chạy query này sẽ sửa lại tên quốc gia trong bảng CUSTOMERS: “USA” sửa thành “Mỹ”. Tên các quốc gia khác vẫn giữ nguyên.

2. Hãy tạo một query đặt tên là SuaTenQuocGia2 (sửa tên quốc gia) để khi chạy query này sẽ sửa lại tên quốc gia trong bảng CUSTOMERS: “Germany” sửa thành “Đức” và “France” sửa thành “Pháp”. Tên các quốc gia khác vẫn giữ nguyên.
3. Hãy tạo một query đặt tên là SuaTenQuocGia3 (sửa tên quốc gia) để khi chạy query này sẽ sửa lại tên quốc gia trong 2 bảng CUSTOMERS và SUPPLIERS: “Germany” sửa thành “Đức” và “France” sửa thành “Pháp”. Tên các quốc gia khác vẫn giữ nguyên.
4. Hãy tạo một query đặt tên là SuaTenLoaiSP (sửa tên loại sản phẩm) để khi chạy query này sẽ sửa tên loại sản phẩm trong bảng LOAISANPHAM: “Beverages” sửa thành “nước giải khát” và “Condiments” sửa thành “gia vị”. Tên các loại sản phẩm khác vẫn giữ nguyên.
5. Hãy tạo một query đặt tên là SuaTenLoaiSP (sửa tên loại sản phẩm) để khi chạy query này sẽ sửa tên loại sản phẩm trong bảng LOAISANPHAM: “Confections” sửa thành “bánh kẹo” và “Seafood” sửa thành “hải sản”. Tên các loại sản phẩm khác vẫn giữ nguyên.
6. Hãy tạo một query đặt tên là SuaPostalCode (sửa mã bưu điện) để khi chạy query này sẽ sửa mã bưu điện của các khách hàng Germany: sửa 2 số đầu thành 18. Mã bưu điện của các khách hàng quốc gia khác giữ nguyên.

Loại 4: APPEND QUERY

Append query chia làm 2 loại nhỏ:

1). APPEND QUERY THÊM 1 HÀNG DỮ LIỆU

1. Tạo một Append Query đặt tên là Them1LoaiSPa. Khi chạy query mới này thì ta thêm một record vào table Categories. Thông tin thêm vào là:
CategoryName: Văn phòng phẩm
Description: Sách, vở, giấy, bút, mực
Mở bảng Categories để xem các thay đổi sau khi ta chạy query.
2. Hãy tạo một query đặt tên là Them1LoaiSPb (thêm loại sản phẩm). Khi chạy, query này sẽ yêu cầu người dùng nhập thông tin về tên loại sản phẩm (CategoryName) và miêu tả sản phẩm (Description), sau đó sẽ thêm một record vào table Categories với các thông tin vừa nhập.
3. Hãy tạo một query đặt tên là ThemMotKhachHang (thêm một khách hàng). Khi chạy, query này sẽ thêm một record vào table Customers với các thông tin cá nhân của các anh chị.
4. Hãy tạo một query đặt tên là ThemMotNhanVien (thêm một nhân viên). Khi chạy, query này sẽ thêm một record vào table Employees với các thông tin cá nhân của các anh chị.
5. Hãy tạo một query đặt tên là ThemMotDonHang (thêm một đơn hàng). Khi chạy, query này sẽ thêm một record vào table Employees với các thông tin do người dùng nhập khi chạy query.

2). APPEND QUERY THÊM NHIỀU HÀNG DỮ LIỆU

Copy thiết kế (không lấy dữ liệu) bảng Customers v lưu thành bảng KhachHang

6. Hãy tạo một query đặt tên là LayDLKhachHangMy (lấy dữ liệu khách hàng Mỹ). Khi chạy, query này sẽ thêm một số record là khách hàng Mỹ từ bảng Custmers vào bảng KhachHang.

7. Hãy tạo một query đặt tên là LayDLKhachHangQuy (lấy dữ liệu khách hàng quý). Khi chạy, query này sẽ thêm khoảng 10 record là khách hàng có nhiều đơn hàng nhất từ bảng Custmers vào bảng KhachHang.

Loai 5: DELETE QUERY

1. Hãy tạo một query đặt tên là Xoa1LoaiSP để xóa 1 record sinh ra do chạy câu 1 append query.

2. Hãy tạo một query đặt tên là XoaCacKHMy để xóa các record sinh ra do chạy câu 6 append query.

3. Hãy tạo một query đặt tên là XoaCacKHQuy để xóa các record sinh ra do chạy câu 7 append query.

4. Hãy tạo một query đặt tên là XoaCacKHKhongMuaHang để xóa các record lưu các khách hàng chưa mua đơn hàng nào.

5. Hãy tạo một query đặt tên là XoaCacLoaiHangKhongCoSP để xóa các record lưu các loại hàng chưa có sản phẩm nào.

Loai 6: CROSS-TAB QUERY

1. Hãy tạo một query đặt tên là ThongKeSPTheoNam (thống kê sản phẩm theo năm). Khi chạy, query sẽ hỏi năm bắt đầu thống kê, năm kết thúc thống kê sau đó lập một danh sách trong đó: Các hàng là tên các sản phẩm, các cột là lần lượt các năm liên tiếp trong khoảng các năm vừa nhập, giá trị trong các ô là số lượng sản phẩm đã bán được.

2. Hãy tạo một query đặt tên là ThongKeSPTheoThang (thống kê sản phẩm theo tháng). Khi chạy, query sẽ hỏi tháng bắt đầu thống kê, tháng kết thúc thống kê sau đó lập một danh sách trong đó: Các hàng là tên các sản phẩm, các cột là lần lượt các tháng liên tiếp trong khoảng các tháng vừa nhập của năm 1997, giá trị trong các ô là số lượng sản phẩm đã bán được.

3. Hãy tạo một query đặt tên là ThongKeSLMuaSPTheoQG (thống kê số lượng mua sản phẩm theo quốc gia khách hàng). Khi chạy, query sẽ tạo danh sách có cột đầu tiên là các quốc gia của khách hàng, các cột còn lại là tên các loại sản phẩm, trong các ô còn lại là số lượng sản phẩm mỗi quốc gia mua mỗi loại hàng.

4. Tạo một CrossTab Query khi chạy query này thì ta có được một bảng thống kê xem mỗi nhà cung cấp thì cung cấp tổng số bao nhiêu sản phẩm, trong đó mỗi loại sản phẩm thì cung cấp được bao nhiêu sản phẩm. Xem kết quả minh họa như sau:

Supplier	Total Of Product ID	1	2	3	4	5	6	7	8
----------	---------------------	---	---	---	---	---	---	---	---

Exotic Liquids	3	2	1						
New Orleans Cajun Delights	4		4						
Grandma Kelly's Homestead	3		2					1	
Tokyo Traders	3						1	1	1
Cooperativa de Quesos 'Las Cabras'	2				2				
Mayumi's	3		1					1	1
Pavlova, Ltd.	5	1	1	1			1		1
Specialty Biscuits, Ltd.	4			4					
PB Knckebrud AB	2					2			
Refrescos Americanas LTDA	1	1							
Heli Sßwaren GmbH & Co. KG	3			3					
Plutzer Lebensmittelgroßmrkte AG	5	1	1			1	1	1	
Nord-Ost-Fisch Handelsgesellschaft mbH	1								1
Formaggi Fortini s.r.l.	3				3				
Norske Meierier	3				3				

5. Tạo query crosstab thống kê doanh số của từng khách hàng của UK theo từng quý trong năm 1995. Kết quả có dạng: (trong đó doanh số = UnitPrice*Quantity)

Company Name	SumTotal	Qtr 1	Qtr 2	Qtr 3	Qtr 4
Around the Horn	\$5,819.90	\$1,352.00		\$2,142.90	\$2,325.00
B's Beverages	\$3,179.50		\$2,209.50	\$970.00	
Consolidated Holdings	\$787.60	\$631.60	\$156.00		
Eastern Connection	\$4,514.35	\$3,063.00	\$796.35		\$655.00
Island Trading	\$2,113.90		\$230.40	\$758.50	\$1,125.00
North/South	\$604.00		\$352.00		\$252.00
Seven Seas Imports	\$7,965.10	\$2,290.00	\$5,675.10		

6. Tạo query crosstab thống kê doanh số của của từng nhóm hàng (Category Name) theo từng quý trong một năm nào đó. Kết quả có dạng (thí dụ nhập năm 1995):

Category Name	SumTotal	Qtr 1	Qtr 2	Qtr 3	Qtr 4
Beverages	\$105,005.15	\$38,377.20	\$32,978.70	\$16,677.50	\$16,971.75
Condiments	\$55,013.60	\$13,904.40	\$13,537.70	\$13,187.35	\$14,384.15
Confections	\$90,097.79	\$24,251.80	\$24,117.05	\$18,909.73	\$22,819.21
...

7. Tạo query crosstab thống kê doanh số theo từng quý của của từng sản phẩm của 1 nhóm hàng nào đó trong một năm nào đó. Kết quả có dạng (thí dụ nhập loại hàng có mã (Category ID) là 1, năm 1995):

Category Name	Product Name	SumTotal	Qtr 1	Qtr 2	Qtr 3	Qtr 4
Beverages	Chang	\$6,365.00	\$2,128.00	\$1,140.00	\$2,090.00	\$1,007.00
Beverages	Chartreuse verte	\$2,552.40	\$662.40	\$468.00	\$1,008.00	\$414.00
Beverages	Cote de Blaye	\$56,441.70	\$29,301.20	\$19,235.50	\$3,952.50	\$3,952.50
...

BÀI THỰC HÀNH 5

FORM - REPORT

Mở cơ sở dữ liệu **Northwind** và thiết kế các Form sau

BÀI 1: Tạo form hiển thị và điều chỉnh dữ liệu về nhân viên như sau

FrNhanVien

LÝ LỊCH NHÂN VIÊN

Employee ID

Last Name

Davolio

First Name

Nancy

Birth Date

08-Dec-1968

Title Of Courtesy

Ms.

Title

Sales Representative

Address

507 - 20th Ave. E.

Home Phone

(206) 555-9857

Thêm

Đóng

Record: 1 of 10 No Filter Search

Dùng form nhập dữ liệu của một nhân viên mới.

BÀI 2: Tạo form xem và hiệu chỉnh các đơn hàng dạng main-sub như sau:

HoaDon

Order ID

10643

Employee

Suyama, Michael

Customer

Alfreds Futterkiste

Order Date

25-Aug-1997

CompanyName

Alfreds Futterkiste

Required Date

22-Sep-1997

Product	ProductName	Unit Price	Quantity	Discount	ThanhTien
Rössle Sauerkraut	Rössle Sauerkraut	\$45.60	15	25%	\$171.00
Chartreuse verte	Chartreuse verte	\$18.00	21	25%	\$94.50
Spegesild	Spegesild	\$12.00	2	25%	\$6.00
*					

Record: 1 of 3 No Filter Search

Record: 1 of 831 No Filter Search

BÀI 3: Tạo form có chức năng điều khiển (switch board).

Trên form có các nút lệnh dùng để mở các form như sau:



The screenshot shows a window titled "Menu : Form" with a red border. Inside, the title "QUẢN LÝ BÁN HÀNG" is displayed in bold red text. Below the title, there are five buttons arranged in a grid: "Thông tin khách hàng" (top left), "Hóa đơn" (top right), "Lý lịch nhân viên" (bottom left), "Nhà cung cấp" (bottom right), and "Thoát" (center bottom). The buttons have a light gray background and a thin black border.

Bài 4: Tạo Report Danh sách nhân viên

DANH SÁCH NHÂN VIÊN						
Employee ID	Last Name	First Name	Title	Title Of Courtesy	Birth Date	Home Phone
1	Davolio	Nancy	Sales Representative	Ms.	08-Dec-1968	(206) 555-9857
2	Fuller	Andrew	Vice President, Sales	Dr.	19-Feb-1952	(206) 555-9482
3	Leverling	Janet	Sales Representative	Ms.	30-Aug-1963	(206) 555-3412
4	Peacock	Margaret	Sales Representative	Mrs.	19-Sep-1958	(206) 555-8122
5	Buchanan	Steven	Sales Manager	Mr.	04-Mar-1955	(71) 555-4848
6	Suyama	Michael	Sales Representative	Mr.	02-Jul-1963	(71) 555-7773
7	King	Robert	Sales Representative	Mr.	29-May-1960	(71) 555-5598
8	Callahan	Laura	Inside Sales Coordinator	Ms.	09-Jan-1958	(206) 555-1189
9	Dodsworth	Anne	Sales Representative	Ms.	02-Jul-1969	(71) 555-4444
10	2	4	4	Mr.	05-Nov-2017	4

Saturday, December 2, 2017

Page 1 of 1

Bài 5: Tạo Report Danh sách nhân viên như sau:

Danh Sách Nhân Viên					
Mã NV	Họ và Tên		Ngày sinh	Chức vụ	Điện thoại
Nam					
1	Nguyễn Văn	Bình	12/08/58	Tổ trưởng	954-0015
4	Nguyễn Thanh	Hùng	19/09/47	Nhân viên	945-8870
5	Phan Ngọc	Hải	03/04/55	Nhân viên	959-8663
6	Lê Minh	Tâm	07/02/63	Nhân viên	925-3300
9	Nguyễn Khánh	Bảo	27/01/66	Nhân viên	983-2512
Số nhân viên:		5			
Nữ					
2	Trần Ngọc Bảo	Châu	19/02/52	Phụ trách	984-5112
3	Lý Thị Thanh	Vân	30/08/63	Nhân viên	964-2310
7	Nguyễn Thị	Thu	29/05/60	Nhân viên	899-4512
8	Lê Ngọc	Tú	01/09/58	Nhân viên	839-8806
Số nhân viên:		4			
Tổng số nhân viên:		9			

Bài 6: Tạo Report Danh mục sản phẩm như sau:

Danh mục Sản phẩm				
MãSP	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn giá	Nhà cung cấp
1	Bia Sài Gòn	chai	\$4,500.00	Công ty TNHH Bình Châu
2	Rượu Red Label	chai 75ml	\$150,000.00	Công ty TNHH Bình Châu
3	Bột nêm Knor	túi 250g	\$9,000.00	Công ty TNHH Bình Châu
4	Bột nêm Ajinomoto	túi 250g	\$10,000.00	DNTN Trường Thanh
5	Nước tương Chinsu	chai 125ml	\$2,000.00	DNTN Trường Thanh
6	Nước tương Đào Tiên	chai 125ml	\$2,000.00	Công ty TNHH Tiến Trung
7	Chả lụa	kg	\$28,000.00	Công ty TNHH Tiến Trung
8	Bột ngọt Vedan	túi 500g	\$12,000.00	Công ty TNHH Tiến Trung
9	Thịt Nạc	kg	\$60,000.00	DNTN Đông Hải
10	Tôm sú	kg	\$120,000.00	DNTN Đông Hải
Tổng số sản phẩm		10		